

MẪU BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO
DỤC PHỔ THÔNG, GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN

(Kèm theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN DUY XUYỀN
TRƯỜNG TIỂU HỌC DUY VINH

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm học 2024 - 2025

I. THÔNG TIN CHUNG

Trường Tiểu học Duy Vinh được thành lập theo Quyết định số 5099/QĐ-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2018 của Chủ tịch UBND huyện Duy Xuyên.

Trường hiện có 03 điểm trường với tổng diện tích 20.511m², bình quân 28,5m²/học sinh. Trường có tất cả 30 phòng học, có 03 phòng nghỉ cho giáo viên. Khối phòng phục vụ học tập có đầy đủ các phòng: Nhà đa năng; phòng Mỹ thuật, phòng Âm nhạc; phòng Ngoại ngữ (3 phòng); phòng Tin học (2 phòng); phòng Khoa học-Công nghệ; phòng Thư viện; phòng Thiết bị giáo dục; phòng Truyền thống; phòng Đội thiếu niên. Khối phòng Hành chính quản trị có các phòng: phòng Hiệu trưởng; phòng Phó Hiệu trưởng; phòng họp; Văn phòng; phòng Y tế học đường; phòng các đoàn thể; phòng Tư vấn học đường và hỗ trợ học sinh khuyết tật, phòng bảo vệ, phòng kho. Các phương tiện, trang thiết bị được trang bị đầy đủ, phục vụ tốt các hoạt động giáo dục của nhà trường. Công trình vệ sinh, nhà xe đảm bảo các yêu cầu phục vụ cho thầy và trò. Cảnh quan sư phạm khang trang, xanh-sạch-đẹp. Hệ thống sân chơi, bãi tập được đầu tư xây dựng ngày một hoàn thiện. Tháng 03/2025, Trường Tiểu học Duy Vinh đã được Sở GDĐT Quảng Nam kiểm tra công nhận đạt Kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3 và trường chuẩn Quốc gia mức độ 2.

Tổng số cán bộ, giáo viên, nhân viên của trường là 52 người; tỉ lệ bình quân giáo viên/lớp là 1,5. Chi bộ đảng được thành lập năm 2018 và hiện nay có 15 đảng viên.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

	Tổng số	Nữ	Dân tộc	Trình độ đào tạo			Ghi chú
				Đạt chuẩn	Trên chuẩn	Chưa đạt chuẩn	
Hiệu trưởng	1	0	0	1	0	0	
Phó hiệu trưởng	2	2	0	2	0	0	
Giáo viên	45	40	0	42	1	2	
Nhân viên	4	4	0	3	0	1	
Cộng	52	46	0	48	1	3	

Số liệu của 5 năm gần đây:

STT	Số liệu	Năm học 2020-2021	Năm học 2021-2022	Năm học 2022-2023	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025
1	Tổng số giáo viên	39	45	45	45	45
2	Tỷ lệ giáo viên/lớp	1,45	1,5	1,5	1,5	1,5
3	Tỷ lệ giáo viên/học sinh	0,051	0,053	0,052	0,052	0,051
4	Tổng số giáo viên dạy giỏi cấp quận và tương đương	0	4	5	0	6
5	Tổng số giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh trở lên	0	0	2	0	0

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	30	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học	30	30hs/lớp
1	Phòng học kiên cố	30/30	
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn	0	0
III	Số điểm trường lẻ	2	2
IV	Tổng diện tích đất (m ²)	20.511	23,49
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	12,105	14,24
VI	Tổng diện tích các phòng	1.941,93	2,224
1	Diện tích phòng học (m ²)	1.582,93	1,813
2	Diện tích thư viện (m ²)	128	0,147
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng	150	0,172

	(m ²)		
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	54	0,062
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	153,77	0,352
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	128	0,15
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	128	0,15
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)		
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	81	0,093
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	27	
1.1	Khối lớp 1	6	1 bộ/ lớp
1.2	Khối lớp 2	7	1 bộ/ lớp
1.3	Khối lớp 3	7	1 bộ/ lớp
1.4	Khối lớp 4	7	1 bộ/ lớp
1.5	Khối lớp 5	0	0 bộ/ lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	8	
2.1	Khối lớp 1	1	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	
2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	7	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	37	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác/lớp	24	
1	Ti vi	24	
2	Cát xét		
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		

5	Thiết bị khác...		
6			

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	3		10		0,323
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường		
XIX	Tường rào xây	X	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Nhà trường đã được Sở Trường Tiểu học Duy Vinh đã được Sở GDĐT Quảng Nam kiểm tra công nhận đạt Kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3 và trường

chuẩn Quốc gia mức độ 2.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Tình hình học sinh năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Chia ra theo khối				
		Khối 1	Khối 2	Khối 3	Khối 4	Khối 5
1	Kết quả tuyển sinh	178				
2	Số học sinh theo khối	186	189	157	151	191
3	Số học sinh bình quân/lớp	26.6	31.5	31.4	30.2	31.8
4	Số học sinh học 2b/ngày	186	189	157	151	191
5	Số học sinh nam/học sinh nữ	101/85	99/90	74/83	77/74	110/81
6	Số học sinh dân tộc thiểu số	2			1	
7	Số học sinh khuyết tật	1				1
8	Số học sinh chuyển đi	1				
9	Số học sinh chuyển đến	3		1		

2. Kết quả đánh giá học sinh năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất	877	188	189	158	151	191
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	496 56,6%	121 64,4%	110 58,2%	92 58,2%	72 47,7%	101 52,9%
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	379 43,2%	66 35,1%	78 41,3%	66 41,8%	79 52,3%	90 47,1%
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	2 0,2%	1 0,5%	1 0,5%	0	0	0
II	Số học sinh chia theo kết quả học tập	877	188	189	158	151	191
1	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	423 48,2%	106 56,4%	99 52,4%	66 41,8%	61 40,4%	91 47,6%
2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	446 50,9%	78 41,5	86 45,5%	92 58,2%	90 59,6%	100 52,4%
3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	8 0,9%	4 2,1%	4 2,1%			

III	Tổng hợp kết quả cuối năm	877	188	189	158	151	191
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	869 99,1%	184 97,9%	185 97,9%	158 100%	151 100%	191 100%
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	8 0,9%	4 2,1%	4 2,1%			

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Công khai tài chính năm 2024

a) Nguồn ngân sách:

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
	(Chi tiết theo từng loại thu)				
III	Số được để lại chi theo chế độ	0	0	0	0
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	8.392.555.000	8.392.555.000		8.392.555.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	8.392.555.000	8.392.555.000		8.392.555.000
1	Chi quản lý hành chính	8.392.555.000	8.392.555.000		8.392.555.000
1.1	Kinh phí tự chủ	7.931.261.000	7.931.261.000		7.931.261.000

	CHI CON NGƯỜI	7.309.163.004	7.309.163.004		7.309.163.004
	- 6000: Tiền lương	3.802.919.743	3.802.919.743		3.802.919.743
	+ 6001: Lương, ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	3.802.919.743	3.802.919.743		3.802.919.743
	+ 6049: Lương khác				
	- 6050: Tiền công trả cho vị trí LĐ thường xuyên theo hợp đồng	433.344.600	433.344.600		433.344.600
	+ 6051: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	433.344.600	433.344.600		433.344.600
	+ 6099: Tiền công khác				
	- 6100: Phụ cấp lương	1.992.624.289	1.992.624.289		1.992.624.289
	+ 6101: Phụ cấp chức vụ	73.602.000	73.602.000		73.602.000
	+ 6105: Phụ cấp tăng giờ	20.089.258	20.089.258		20.089.258
	+ 6107: Phụ cấp độc hại, nguy hiểm	4.968.000	4.968.000		4.968.000
	+ 6112: Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	1.273.175.582	1.273.175.582		1.273.175.582
	+ 6113: Phụ cấp trách nhiệm theo nghề	30.402.000	30.402.000		30.402.000
	+ 6115: Phụ cấp thâm niên nghề, TNVK	590.387.449	590.387.449		590.387.449
	+ 6116: Phụ cấp khác				
	- 6300: Các khoản đóng góp	1.080.274.372	1.080.274.372		1.080.274.372
	+ 6301: Bảo hiểm xã hội	804.447.385	804.447.385		804.447.385
	+ 6302: Bảo hiểm y tế	137.905.275	137.905.275		137.905.275
	+ 6303: Kinh phí công đoàn	91.953.291	91.953.291		91.953.291
	+ 6304: Bảo hiểm thất nghiệp	45.968.421	45.968.421		45.968.421
	CHI HOẠT ĐỘNG	678.008.661	678.008.661	0	678.008.661
	- 6150: Học bổng và hỗ trợ khác hs, sv....	26.790.000	26.790.000		26.790.000
	+ 6119: Các khoản hỗ trợ khác	26.790.000	26.790.000		26.790.000
	- 6200: Tiền thưởng	11.572.000	11.572.000		11.572.000
	+ 6201: Thưởng thường xuyên	11.572.000	11.572.000		11.572.000
	- 6250: Phúc lợi tập thể	53.610.000	53.610.000		53.610.000
	+ 6251: Trợ cấp khó khăn	16.500.000	16.500.000		16.500.000
	+ 6299: Khi khác	37.110.000	37.110.000		37.110.000
	- 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	79.998.327	79.998.327		79.998.327
	+ 6404: Thu nhập tăng thêm	38.094.327	38.094.327		38.094.327
	+ 6449: Phụ Cấp khác (thể dục ngoài trời)	41.904.000	41.904.000		41.904.000
	- 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	46.100.120	46.100.120		46.100.120

	+ 6501: Thanh toán tiền điện	35.847.252	35.847.252		35.847.252
	+ 6502: Thanh toán tiền nước	7.052.868	7.052.868		7.052.868
	+ 6504: Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	3.200.000	3.200.000		3.200.000
	- 6550: Vật tư văn phòng	69.708.500	69.708.500		69.708.500
	+ 6551: Văn phòng phẩm	9.869.500	9.869.500		9.869.500
	+ 6552: Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	8.138.000	8.138.000		8.138.000
	+ 6553: Khoán công cụ dụng cụ văn phòng	8.100.000	8.100.000		8.100.000
	+ 6599: Vật tư văn phòng khác	43.601.000	43.601.000		43.601.000
	- 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	10.682.435	10.682.435		10.682.435
	+ 6601: Cước phí điện thoại trong nước	268.350	268.350		268.350
	+ 6603: Cước phí bưu chính	0	0		0
	+ 6605: Thuê kênh vệ tinh, cước phí Internet...	5.428.885	5.428.885		5.428.885
	+ 6608: Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	862.200	862.200		862.200
	+ 6649: Chi khác	2.548.000	2.548.000		2.548.000
	- 6700: Công tác phí	14.550.000	14.550.000		14.550.000
	+ 6701: Tiền vé máy bay, tàu, xe	650.000	650.000		650.000
	+ 6702: Phụ cấp	690.000	690.000		690.000
	+ 6703: Thuê phòng ngủ	250.000	250.000		250.000
	+ 6704: Khoán công tác phí	12.960.000	12.960.000		12.960.000
	- 6750: Chi phí thuê mướn	33.950.000	33.950.000		33.950.000
	+ 6751: Thuê phương tiện vận chuyển	0	0		0
	+ 6757: Thuê lao động trong nước	22.950.000	22.950.000		22.950.000
	+ 6799: Chi phí thuê mướn khác	11.000.000	11.000.000		11.000.000
	- 6900: Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	120.663.664	120.663.664		120.663.664
	+ 6905: Tài sản và thiết bị chuyên dùng	0	0		0
	+ 6912: Thiết bị tin học	11.710.000	11.710.000		11.710.000
	+ 6913: Tài sản và thiết bị văn phòng	7.000.000	7.000.000		7.000.000
	+ 6921: Đường điện, cấp thoát nước				
	+ 6949: Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	101.953.664	101.953.664		101.953.664
	-6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	42.950.000	42.950.000		42.950.000

	+ 6955: Các thiết bị văn phòng	4.950.000	4.950.000		4.950.000
	+ 6956: Các thiết bị công nghệ thông tin	38.000.000	38.000.000		38.000.000
	+ 6999: Các thiết bị khác	0	0		0
	- 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	87.615.950	87.615.950		87.615.950
	+ 7001: Chi mua hàng hoá, vật tư	14.584.950	14.584.950		14.584.950
	+ 7004: Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	7.500.000	7.500.000		7.500.000
	+ 7012: Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	9.696.000	9.696.000		9.696.000
	+ 7049: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành khác	55.835.000	55.835.000		55.835.000
	- 7050: Mua sắm tài sản vô hình	6.057.000	6.057.000		6.057.000
	- 7053: Mua, bảo trì phần mềm công nghệ tt	6.057.000	6.057.000		6.057.000
	- 7750: Chi khác	17.850.000	17.850.000	0	17.850.000
	+ 7756: Chi các khoản phí và lệ phí	8.250.000	8.250.000		8.250.000
	+ 7761: Chi tiếp khách	7.100.000	7.100.000		7.100.000
	+ 7799: Các khoản chi khác	2.500.000	2.500.000		2.500.000
1.2	Kinh phí không tự chủ	461.294.000	461.294.000		461.294.000
	- 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	90.000.000	90.000.000		90.000.000
	+ 6051: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	90.000.000	90.000.000		90.000.000
	- Hỗ trợ cho học sinh	27.650.000	27.650.000		27.650.000
	+ 6151: Học bổng hs, sv trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	7.200.000	7.200.000		7.200.000
	+ 6157: Hỗ trợ chi phí học tập	4.370.000	4.370.000		4.370.000
	+ 6199: Các khoản hỗ trợ khác	16.080.000	16.080.000		16.080.000
	- 6200: Tiền thưởng	34.000.000	34.000.000		34.000.000
	+ 6201: Thưởng thường xuyên	34.000.000	34.000.000		34.000.000
	- 6300: Các khoản đóng góp	21.150.000	21.150.000		21.150.000
	+ 6301: Bảo hiểm xã hội	15.750.000	15.750.000		15.750.000
	+ 6302: Bảo hiểm y tế	2.700.000	2.700.000		2.700.000
	+ 6303: Kinh phí công đoàn	1.800.000	1.800.000		1.800.000
	+ 6304: Bảo hiểm thất nghiệp	900.000	900.000		900.000
	-6750: Chi phí thuê mướn	15.850.000	15.850.000		15.850.000

	+ 6757: Thuê lao động trong nước	15.850.000	15.850.000		15.850.000
	-6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	20.000.000	20.000.000		20.000.000
	+ 6956: Các thiết bị công nghệ thông tin	20.000.000	20.000.000		20.000.000
	- 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	10.000.000	10.000.000		10.000.000
	+ 7049: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành khác	10.000.000	10.000.000		10.000.000
	- 7050: Mua sắm tài sản vô hình	0	0		0
	- 7053: Mua, bảo trì phần mềm công nghệ tt	0	0		0
	Kinh phí mua thiết bị GDQP và AN	13.344.000	13.344.000		13.344.000
	- 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	13.344.000	13.344.000		13.344.000
	+ 7001: Chi mua hàng hoá, vật tư	13.344.000	13.344.000		13.344.000
	Kinh phí tiền thưởng ND 73/ND-CP	229.300.000	229.300.000		229.300.000
	- 6200: Tiền thưởng	229.300.000	229.300.000		229.300.000
	+ 6249: Thưởng khác	229.300.000	229.300.000		229.300.000

b) Nguồn kinh phí UBND xã hỗ trợ:

STT	Nội dung	Tổng số liệu quyết toán năm 2024	Tổng số liệu quyết toán được duyệt của năm 2024	Ghi chú
I	Thu	5.000.000	5.000.000	
1	UBND xã hỗ trợ kp khen thưởng h/s	3.000.000	3.000.000	
2	UBND xã hỗ trợ kinh phí làm PCGD	2.000.000	2.000.000	
II	Chi	5.000.000	5.000.000	
1	Chi mua vở khen thưởng h/s	3.000.000	3.000.000	
2	Chi làm công tác PCGD	2.000.000	2.000.000	
	Cân đối thu - chi	0	0	

c) Kinh phí chăm sóc sức khỏe học sinh năm 2024

STT	Nội dung	Tổng số liệu quyết toán năm 2024	Tổng số liệu quyết toán được duyệt của năm 2024	Ghi chú
I	Thu	28.379.886	28.379.886	
1	Tồn tiền mặt năm học 2023:	2.600.288	2.600.288	
1	BHXH Duy xuyên cấp kinh phí CSSKBĐ cho học sinh và người lao động	25.779.598	25.779.598	

II	Chi	8.131.288	8.131.288	
1	Chi mua số khám cho h/s khối 1, thuốc, vật tư y tế, cân đồng hồ	8.131.288	8.131.288	
	Cân đối thu – chi (Dư lại ở kho bạc)	20.248.598	20.248.598	

d/ Kinh phí XHHGD:

STT	Nội dung	Tổng số liệu quyết toán năm học 2024 -2025	Tổng số liệu quyết toán được duyệt của năm 2024 - 2025	Ghi chú
I	Thu	111.150.000	111.150.000	
1	Thu XHHG của học sinh năm học 2024-2025	111.150.000	111.150.000	
II	Chi	111.150.000	111.150.000	
1	Chi làm nhà xe h/s điểm trường thôn Đông Bình	37.000.500	37.000.500	
2	Chi đổ bê tông quanh bồn hoa sân trường điểm Hà Nam	19.510.000	19.510.000	
3	Chi xây các bồn hoa điểm trường chính thôn Hà Nam	48.428.000	48.428.000	
4	Chi đổ thêm bê tông trước nhà xe h/s điểm trường Hà Nam	6.211.500	6.211.500	
	Cân đối thu - chi	0	0	

2. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp các đối tượng học sinh được hưởng chính sách năm học 2024-2025:

STT	Nội dung	Số học sinh	Số tiền	Ghi chú
I	Đối tượng hỗ trợ đối với học sinh là người dân tộc thiểu số; học sinh khuyết tật theo Quyết định 2223/QĐ-UBND tỉnh Quảng Nam ngày 06/8/2021 và Quyết định 326/QĐ-UBND tỉnh Quảng Nam		16.500.000	
1	Học kỳ 1 năm học 2023-2024	4	4.920.000	4 tháng
2	Học kỳ 2 năm học 2023-2024	4	7.080.000	5 tháng
3	Học kỳ 1 năm học 2024-2025	3	4.500.000	4 tháng
II	Đối tượng hỗ trợ chế chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021		3.450.000	
1	Học kỳ 2 năm học 2023-2024	3	2.250.000	5 tháng
2	Học kỳ 1 năm học 2024-2025	2	1.200.000	4 tháng
	Đối tượng hỗ trợ chế độ thực hiện chính		7.700.000	

III	sách giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBH- BTC ngày 31/12/2013			
1	Học kỳ 2 năm học 2023-2024	1	7.700.000	5 tháng
	Tổng cộng: I+II+III		27.650.000	

3. Công khai dự toán thu – chi 6 tháng đầu năm 2025:

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Thực hiện 6 tháng năm 2025	Thực hiện 6 tháng năm 2024	Thực hiện(6 tháng năm 2025) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	10.026.000.000	4.680.004.631	3.549.481.197	131,85
3.1	Kinh phí tự chủ	9.338.900.000	4.559.594.327	3.464.186.397	131,62
	CHI CON NGƯỜI	8.487.900.000	4.200.222.773	3.195.437.960	131,44
	- 6000: Tiền lương	4.626.600.000	2.260.000.834	1.627.241.564	138,89
	+ 6001: Lương, ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	4.626.600.000	2.260.000.834	1.627.241.564	138,89
	- 6050: Tiền công trả cho vị trí LĐ thường xuyên theo hợp đồng	219.858.000	169.889.949	272.937.600	62,24

+ 6051: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	219.858.000	169.889.949	272.937.600	62,24
+ 6099: Tiền công khác	-			
- 6100: Phụ cấp lương	2.337.100.000	1.150.233.656	828.356.929	138,86
+ 6101: Phụ cấp chức vụ	80.000.000	45.630.000	30.780.000	148,25
+ 6107: Phụ cấp độc hại, nguy hiểm	5.600.000	2.808.000	2.160.000	130
+ 6112: Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	1.528.600.000	748.928.066	536.621.130	139,56
+ 6113: Phụ cấp trách nhiệm theo nghề	26.000.000	7.020.000	8.640.000	81,25
+ 6115: Phụ cấp thâm niên nghề, TNVK	696.900.000	345.847.590	250.155.799	138,25
+ 6116: Phụ cấp khác	-			
- 6300: Các khoản đóng góp	1.304.342.000	620.098.334	466.901.867	132,81
+ 6301: Bảo hiểm xã hội	971.472.000	468.547.170	347.504.689	134,83
+ 6302: Bảo hiểm y tế	166.535.000	80.322.301	59.572.232	134,83
+ 6303: Kinh phí công đoàn	110.857.000	44.763.547	39.967.537	112
+ 6304: Bảo hiểm thất nghiệp	55.478.000	26.465.316	19.857.409	133,28
CHI HOẠT ĐỘNG	724.000.000	304.057.754	268.748.437	113,14
- 6100: Phụ cấp lương	26.782.650	23.925.834	7.370.902	324,6
+ 6105: Phụ cấp tăng giờ	26.782.650	23.925.834	7.370.902	324,6
- 6250: Phúc lợi tập thể	5.000.000	-	48.900.000	
+ 6252: Trợ cấp khó khăn			16.500.000	
+ 6252: Trợ cấp khó khăn đột xuất	5.000.000	-		
+ 6299: Khi khác	-	-	32.400.000	
- 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	60.140.000	26.676.000	19.440.000	137,22
+ 6404: Thu nhập tăng thêm	11.000.000			
+ 6449: Phụ Cấp khác (thể dục ngoài trời)	49.140.000	26.676.000	19.440.000	137,22
- 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	81.000.000	29.770.342	22.467.483	132,5
+ 6501: Thanh toán tiền điện	60.000.000	21.725.683	19.340.174	112,33
+ 6502: Thanh toán tiền nước	12.000.000	4.044.659	3.127.309	129,33
+ 6504: Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	9.000.000	4.000.000	0	
- 6550: Vật tư văn phòng	58.854.350	8.306.500	15.620.000	53,18
+ 6551: Văn phòng phẩm	13.040.000	2.677.500	3.127.000	85,63

	+ 6552: Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	6.000.000	5.403.000	1.138.000	474,78
	+ 6553: khoản công cụ dụng cụ văn phòng	10.500.000		0	
	+ 6599: Vật tư văn phòng khác	29.314.350	226.000	11.355.000	1,99
	- 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	14.400.000	7.350.084	4.298.717	170,98
	+ 6601: Cước phí điện thoại trong nước	1.200.000	13.484	132.309	10,19
	+ 6603: Cước phí bưu chính		0	0	
	+ 6605: Thuê kênh vệ tinh, cước phí Internet...	7.200.000	3.450.000	2.414.208	142,9
	+ 6606: Tuyên truyền, quảng cáo		420.000	890.000	47,19
	+ 6608: Phim ảnh; ấn phẩm truyền thôn; sách, báo, tạp chí thư viện	6.000.000	1.078.600	862.200	125,1
	+ 6649: Chi khác		2.388.000	0	
	- 6700: Công tác phí	28.410.000	7.970.000	6.794.000	117,31
	+ 6701: Tiền vé máy bay, tàu, xe	4.210.000	0	244.000	
	+ 6702: Phụ cấp	3.000.000	0	70.000	
	+ 6703: Thuê phòng ngủ	5.000.000	0	0	
	+ 6704: Khoản công tác phí	16.200.000	7.970.000	6.480.000	122,99
	- 6750: Chi phí thuê mướn	63.600.000	28.500.000	17.500.000	162,86
	+ 6751: Thuê phương tiện vận chuyển		-	0	
	+ 6757: Thuê lao động trong nước	48.000.000	24.000.000	17.500.000	137,14
	+ 6799: Chi phí thuê mướn khác	15.600.000	4.500.000	0	
	- 6900: Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	109.598.000	96.385.994	39.735.335	242,57
	+ 6905: Tài sản và thiết bị chuyên dùng			0	
	+ 6912: Thiết bị tin học	13.500.000	3.800.000	0	
	+ 6913: Tài sản và thiết bị văn phòng		-	7.000.000	
	+ 6921: Đường điện, cấp thoát nước	10.000.000		0	
	+ 6949: Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	86.098.000	92.585.994	32.735.335	282,83
	-6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	34.300.000	11.900.000	17.200.000	69,19
	+ 6955: Các thiết bị văn phòng	-			
	+ 6956: Các thiết bị công nghệ thông tin	34.300.000	11.900.000	17.200.000	69,19
	+ 6999: Các thiết bị khác	-			

	- 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	189.005.000	45.448.000	52.665.000	86,3
	+ 7001: Chi mua hàng hoá, vật tư	57.260.000	2.366.000	1.250.000	189,28
	+ 7004: Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	8.700.000	7.500.000	7.500.000	100
	+ 7012: Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	-		0	
	+ 7049: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành khác	123.045.000	35.582.000	43.915.000	81,02
	- 7050: Mua sắm tài sản vô hình	3.410.000	1.190.000	3.957.000	30,07
	- 7053: Mua, bảo trì phần mềm công nghệ tt	3.410.000	1.190.000	3.957.000	30,07
	- 7750: Chi khác	49.500.000	16.635.000	12.800.000	129,96
	+ 7756: Chi các khoản phí và lệ phí			3.200.000	
	+ 7761: Chi tiếp khách	12.000.000	9.260.000	7.100.000	130,42
	+ 7799: Các khoản chi khác	37.500.000	7.375.000	2.500.000	295
	HỢP ĐỒNG BẢO VỆ, TẠP VỤ	127.000.000	53.313.800	0	
	- 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	127.000.000	53.313.800	0	
	+ 6051: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	127.000.000	53.313.800		
3.2	<i>Kinh phí không tự chủ</i>	687.100.000	120.410.304	85.294.800	141,16
	- 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	78.100.000	34.715.304	53.944.800	64,35
	+ 6051: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	78.100.000	34.715.304	53.944.800	64,35
	- 6150: Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học			21.950.000	0
	+ 6151: Học bổng hs, sv trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)			7.200.000	0
	+ 6157: Hỗ trợ chi phí học tập			2.990.000	0
	+ 6199: Các khoản hỗ trợ khác			11.760.000	0
	-6200: Tiền thưởng	52.000.000			0
	+ 6201: Thưởng thường xuyên (Các danh hiệu thi đua)	52.000.000			0
	-6200: Tiền thưởng theo Nghị định 73/NĐ-CP	482.000.000			0
	+ 6201: Thưởng thường Nghị định 73/NĐ-CP	482.000.000			0

- 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		14.190.000		0
+ 6649: Chi khác (Các chữ ký số)		14.190.000		0
-6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	40.000.000	20.000.000	9.400.000	212,76
+ 6956: Các thiết bị công nghệ thông tin	20.000.000	20.000.000	9.400.000	0
+ 6999: Các thiết bị khác	20.000.000		0	0
- 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	5.000.000	35.695.000	0	0
+ 7001: Chi mua hàng hoá, vật tư		20.000.000	0	0
+ 7049: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành khác	5.000.000	15.695.000	0	-
- 7050: Mua sắm tài sản vô hình	30.000.000	15.810.000	0	-
- 7053: Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin ...	30.000.000	15.810.000	0	-

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Công tác duy trì sĩ số, công tác PCGD-XMC

a) Duy trì số lượng học sinh

Lớp P	HS	Nữ	Lớp 1			Lớp 2			Lớp 3			Lớp 4			Lớp 5			Diễn biến số lượng		
			Lớp	HS	Nữ	Lớp	HS	Nữ	Lớp	HS	Nữ	Lớp	HS	Nữ	Lớp	HS	Nữ	Đến	Đi	Bỏ học
30	877	412	7	188	84	6	189	90	5	158	83	5	151	74	7	191	81	4	1	0

b) Công tác PCGD-XMC

Thực hiện tốt việc thiết lập hồ sơ PCGDTH-XMC, cập nhật thống kê chính xác các loại biểu mẫu quy định. Đến thời điểm tháng 12/2024, xã Duy Vinh đã được Ban chỉ đạo PCGD-XMC huyện Duy Xuyên và tỉnh Quảng Nam kiểm tra công nhận hoàn thành PCGDTH mức độ 3 và XMC mức độ 2 theo Nghị định 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Chính phủ.

Kết quả: Tuyển sinh vào lớp Một: 184/184 em, đạt tỉ lệ 100%.

Trẻ 11 tuổi hoàn thành CTTH: 163/167 em đạt tỉ lệ 97,6%.

Dân số từ 15 đến 60 tuổi đã biết chữ là 7493/7528, tỉ lệ 99,54%.

2. Việc thực hiện chương trình, kế hoạch giáo dục

Thực hiện đầy đủ, đúng phân phối chương trình theo hướng dẫn của cấp trên. Việc dạy và học thực hiện theo phân phối chương trình của BGDDT cũng như việc đánh giá xếp loại học sinh.

Tổ chức dạy Tiếng Anh 3, 4, 5 theo chương trình mới; dạy Tin học và Công nghệ cho học sinh 3, 4, 5. Tiếp tục tổ chức cho học sinh lớp 1, 2 làm quen với Tiếng Anh với thời lượng 2 tiết/tuần; tổ chức cho học sinh lớp 1, 2 làm quen môn Tin học từ tuần thứ 13 (linh hoạt vận dụng các tiết luyện tập bố trí mỗi tuần 02 tiết/tuần, các lớp luân phiên với nhau, mỗi lớp đã tiếp cận môn tin học 1 tiết). Tiếp tục thực hiện dạy học Mĩ thuật theo phương pháp Đan Mạch.

Tổ chức dạy học lồng ghép nội dung ATGT và giáo dục địa phương cho tất

cả các khối lớp. Tập huấn, triển khai lồng ghép các nội dung Chăm sóc mắt và phòng chống mù lòa cấp tiểu học, lồng ghép phòng tránh tai nạn bom mìn vật nổ cho tất cả các khối lớp. Chỉ đạo, hướng dẫn giáo viên lồng ghép các nội dung theo đúng địa chỉ bài học đã cho.

Chuyên môn đã tham gia tập huấn tổ chức dạy học lồng ghép tài liệu Giáo dục địa phương lớp 5 và đã xây dựng kế hoạch lồng ghép, phối hợp với tổ 5 xác định các địa chỉ lồng ghép để tiến hành dạy học trong học kì 2. Triển khai kế hoạch dạy học bài học STEM, các tổ đã chọn bài và tiến hành soạn giảng, dạy theo phân phối chương trình đã chỉnh sửa. Mỗi khối đã chọn 04 bài STEM để dạy trong năm học (kì 1: 02 bài; kì 2: 02 bài).

3. Thực hiện chuyên đề, thao giảng, dự giờ, ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong quản lí, dạy học

a) Thực hiện chuyên đề, thao giảng, dự giờ

Hoạt động chuyên môn						Chuyên đề đã triển khai		
Khối	Dự giờ	Thao giảng	Số tiết dạy có ứng dụng CNTT	Số bài dạy theo hướng NCBH		Cấp tổ	Cấp trường	Cụm trường
				Tổ	Trường			
1	147	18	704	2		1		
2	142	18	754	2		1		
3	100	18	455	2		1		
4	128	16	404	2	1	1	1	
5	123	12	425	2	1	1	1	
	640	82	2742	10	2	5	2	0

b) Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong quản lí, dạy học

Trường tiếp tục duy trì và phát huy việc tạo điều kiện cho giáo viên ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong đổi mới phương pháp dạy học, trong việc soạn giảng, trong thống kê, báo cáo. Tổ chức các chuyên đề, thao giảng, dạy học với các thiết bị hiện đại để giáo viên nắm bắt và vận dụng trong quá trình giảng dạy.

Thực hiện ứng dụng CNTT, phần mềm quản lý kết quả giáo dục và học tập của học sinh để giảm áp lực về hồ sơ, sổ sách, dành nhiều thời gian cho giáo viên quan tâm đến học sinh và đổi mới phương pháp dạy học.

Đa số các giáo viên phát huy được tính thuận tiện của các thiết bị điện tử (ti vi) có sẵn trong lớp, vận dụng tốt trong công tác dạy học nên học sinh dễ tiếp thu bài, chất lượng của lớp được đảm bảo.

Sử dụng tốt phần mềm Vnedu, EQMS, hồ sơ sổ... trong quản lí học sinh, giáo viên, cập nhật kết quả học tập và khen thưởng học sinh kịp thời, đúng quy định.

4. Công tác triển khai giáo dục STEM, chuyển đổi số, thí điểm triển khai Học bạ số, Tổ chức dạy học nội dung giáo dục địa phương theo Chương trình GDPT 2018.

- Triển khai kế hoạch dạy học bài học STEM, các tổ đã chọn bài và tiến hành soạn giảng, dạy theo PPCT đã chỉnh sửa;

- Thực hiện nội dung giáo dục của địa phương tích hợp, lồng ghép trong kế hoạch giáo dục nhà trường theo hướng dẫn của Bộ GDĐT tại Công văn số 3536/BGDĐT-GDTH ngày 19/8/2019 với hình thức linh hoạt, phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của nhà trường và địa phương;

- Tổ chức dạy học mạch nội dung giáo dục “Địa phương em” phù hợp với thực tiễn của địa phương theo quy định của Chương trình GDPT 2018 và sách giáo khoa được lựa chọn đối với môn Lịch sử và Địa lí lớp 4.

5. Công tác Đội và hoạt động giáo dục Ngoài giờ lên lớp

a) Công tác Đội và phong trào thiếu nhi

Tổ chức giáo dục học sinh học tập và làm theo tấm gương đạo đức của Chủ tịch Hồ Chí Minh thông qua việc triển khai thực hiện 5 điều Bác Hồ dạy, thực hiện tốt phong trào “Nghìn việc tốt” nhất của rơi trả lại cho người mất.

Triển khai thực hiện tốt nội quy nhà trường, phát huy vai trò của đội sao đỏ, quán triệt tốt việc ăn quà vặt, đảm bảo nề nếp, nội qui của nhà trường.

Tổ chức sinh hoạt các ngày chủ điểm 15/10, 20/11, 22/12, giáo dục truyền thống yêu nước, tôn sư trọng đạo cho học sinh toàn trường; Tổ chức Ngày hội trải nghiệm nhân ngày 26/3

b) Hoạt động giáo dục NGLL

- Phối hợp với Ban HĐNGLL tổ chức các hội thi, tuyển chọn cầu thủ, bồi dưỡng học sinh tham gia hội thi các cấp.

- Tổ chức tốt các hoạt động vui Trung thu, chào mừng ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11, phong trào Kế hoạch nhỏ, phong trào “Thiếu nhi Việt Nam-vươn ra thế giới”.... Tổ chức cho học sinh lớp 5 tham qua dã ngoại....

Kết quả năm học 2024-2025 Liên đội được xếp loại Liên đội Xuất sắc.

6. Công tác xây dựng Cơ sở vật chất, thiết bị - kĩ thuật

2.1: Tiếp nhận và đưa vào sử dụng điểm trường Đông Bình với tổng kinh phí gần 13 tỉ đồng do Bộ Tư lệnh Thái Bình Dương Hoa Kỳ tài trợ. UBND huyện đầu tư kinh phí lợp lại mái tôn, xây dựng tường rào mặt tiền và hai bên điểm trường Vĩnh Nam với tổng số tiền 766 triệu đồng. UBND xã đầu tư kinh phí quét màu mặt tiền và xây dựng tường rào phía sau điểm trường Vĩnh Nam với tổng kinh phí 130 triệu đồng.

2.2: Sửa chữa và mua sắm

TT	Nội dung	Tổng KP	Chia ra		
			N.sách	PGD cấp	XHH
I.	Sửa chữa, mua sắm	332.760.783	227.822.283		104.938.500
1	Sửa chữa	252.510.783	147.572.283		104.938.500

	Sửa chữa các thiết bị tin học	15.510.000	15.510.000		
	Đổ bê tông sân trường điểm trường chính	40.340.000	40.340.000		
	Chuyển tiền thay lõi lọc nước, hàn khayên và xúc bồn	6.079.800	6.079.800		
	Làm bảng hiệu và sửa lại xe đẩy rác và thay bản lề cửa nhựa	4.682.000	4.682.000		
	Sơn lại cửa sắt và lan can dãy phòng thư viện Hà Nam	12.120.000	12.120.000		
	Sửa chữa điện nước, mua máy bơm , quạt ... sửa chữa bàn ghế	17.419.027	17.419.027		
	Sửa chữa phong, Logo, câu nước Phòng hội đồng	26.695.000	26.695.000		
	Làm lối đi từ dãy phòng học ra nhà vệ sinh Đông Bình	12.258.456	12.258.456		
	Gia công lắp vách và làm cửa phòng bảo vệ điểm Hà Nam	4.108.000	4.108.000		
	Sửa chữa cửa và trụ cổng điểm Hà Nam	8.360.000	8.360.000		
	Làm nhà để xe học sinh điểm Đông Bình	37.000.500			37.000.500
	Đổ bê tông quanh bồn hoa điểm Hà Nam	19.510.000			19.510.000
	Xây các bồn hoa điểm Hà Nam	48.428.000			48.428.000
2	Mua sắm mới	80.250.000	80.250.000		
	Mua 2 khối CPU	11.900.000	11.900.000		
	Mua 5ti vi , giá treo và dây HM...	51.400.000	51.400.000		
	Phần mềm thư viện	12.000.000	12.000.000		
	Lắp đặt camara điểm trường ĐB	4.950.000	4.950.000		

7. Thư viện – Thiết bị

Thư viện, hằng tháng đã thực hiện tốt nề nếp mượn, đọc của giáo viên và học sinh tại thư viện với 1.875 lượt giáo viên và học sinh mượn với 5.265 bản sách tại thư viện. Tổng số tiết đọc thư viện tại thư viện thân thiện trong năm: 279 tiết. Phối hợp với Thư viện Trường Tiểu học Số 1 Duy Phước liên thông 150 bản sách thiếu nhi để phục vụ cho học sinh. Phát động phong trào hiến sách trong CBGVNV và học sinh được 239 bản sách, trị giá 9.620.000đ.

- Trong năm, Thư viện đã giới thiệu sách cho học sinh, giáo viên: 08 lượt với hình thức dưới cờ, trên bảng, làm video xuất youtube gửi trên zalo trường – website <https://th-duyvinh-quangnam.violet.vn/user/show> và tại phòng Thư viện thân thiện;

Thực hiện kiểm kê 0h ngày 01 tháng 01 năm 2025 và kiểm kê cuối năm học theo kế hoạch. Tổng số sách hiện có: 7.907 bản, trong đó SGK: 866 bản, nghiệp vụ: 388 bản, sách TK: 3.887 bản, sách TN: 2.213 bản. Mua bổ sung 553 bản sách với

tổng số tiền 18.8566.000đồng. Bổ sung báo, tạp chí: 2.460.000đ. Thư viện nhà trường đã được Phòng GDĐT Duy Xuyên kiểm tra công nhận thư viện đạt mức 2 theo Thông tư 16/2022/TT-BGDĐT tại Quyết định số 06/QĐ-GDĐT ngày 07/01/2025 của Phòng GDĐT Duy Xuyên.

b) Thiết bị

Xây dựng kế hoạch và tổ chức cho giáo viên mượn đồ dùng dạy học đầy đủ đến từng lớp ngay từ đầu năm học. Đồ dùng dạy học được bố trí sắp xếp ngăn nắp và phân loại theo môn khối, phục vụ đến từng lớp.

Thư viện đã nhận 218 thiết bị dạy học lớp 5 với tổng kinh phí 34.578.370đ. Cùng cố bổ sung kế hoạch sử dụng thiết bị dạy học lớp 1, 2, 3, 4 theo phân phối chương trình để giáo viên theo dõi mượn sử dụng kịp thời; mua bổ sung 03 bộ tranh tiếng Anh 5, nam châm viên, bảng nhóm... với tổng số tiền 6.844.000 đồng. Bổ sung thiết bị dạy học Quốc phòng an ninh lớp 4&5 với tổng kinh phí 13.344.000đ, thiết bị dạy học Quốc phòng an ninh lớp 1,2,3 với số tiền 20.016.000. Bổ sung 05 ti vi + dây HD và giá treo: 51.400.000đ.

8. Công tác TĐKT

Phối hợp với Công đoàn tổ chức vận động CBVC đăng kí danh hiệu thi đua, tiến hành quy hoạch xét duyệt đề cương và tiến hành thực nghiệm các đề tài sáng kiến, kết quả có 4 sáng kiến Đạt ở cấp huyện. Hiện nay, nhà trường đang làm hồ sơ đề nghị các cấp công nhận danh hiệu thi đua cá nhân, tập thể năm học 2024-2025.

Duy Vinh, ngày 30 tháng 6 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG


Lê Văn Ba